BỘ TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**
	Độc lập - Tự do - Hạnh phúc
Số: 2256 /QĐ-BTNMT	
	Hà Nội, ngày 04 tháng 9 năm 2015

QUYẾT ĐỊNH

Về việc chứng nhận đủ điều kiện hoạt động dịch vụ quan trắc môi trường

BỘ TRƯỞNG BỘ TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG

Căn cứ Luật Bảo vệ môi trường ngày 23 tháng 6 năm 2014;

Căn cứ Nghị định số 21/2013/NĐ-CP ngày 04 tháng 3 năm 2013 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Tài nguyên và Môi trường;

Căn cứ Nghị định số 127/2014/NĐ-CP ngày 31 tháng 12 năm 2014 của Chính phủ quy định điều kiện của tổ chức hoạt động dịch vụ quan trắc môi trường;

Căn cứ Thông tư số 19/2015/TT-BTNMT ngày 23 tháng 4 năm 2015 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết việc thẩm định điều kiện hoạt động dịch vụ quan trắc môi trường và mẫu giấy chứng nhận;

Căn cứ Hồ sơ đề nghị cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện hoạt động dịch vụ quan trắc môi trường của Trung tâm Quan trắc và Phân tích tài nguyên môi trường thuộc Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Nam Định;

Căn cứ kết quả thẩm định của Tổng cục Môi trường về điều kiện hoạt động dịch vụ quan trắc môi trường đối với Trung tâm Quan trắc và Phân tích tài nguyên môi trường thuộc Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Nam Định;

Theo đề nghị của Tổng Cục trưởng Tổng cục Môi trường,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Chứng nhận "**Trung tâm Quan trắc và Phân tích tài nguyên môi trường**", thuộc Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Nam Định đủ điều kiện hoạt động dịch vụ quan trắc môi trường theo quy định tại Nghị định số 127/2014/NĐ-CP ngày 31 tháng 12 năm 2014 của Chính phủ, với mã số **VIMCERTS 111** (Giấy chứng nhận kèm theo Quyết định này).

Điều 2. Thông tin chi tiết về lĩnh vực và phạm vi chứng nhận tại Phụ lục kèm theo Quyết định này.

Điều 3. Trung tâm Quan trắc và Phân tích tài nguyên môi trường thuộc Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Nam Định phải thực hiện đầy đủ quy định về chứng nhận theo Nghị định số 127/2014/NĐ-CP ngày 31 tháng 12 năm 2014 của Chính phủ và các quy định hiện hành của pháp luật.

Điều 4. Quyết định này có hiệu lực 03 năm kể từ ngày ký.

Tổng Cục trưởng Tổng cục Môi trường, Chánh Văn phòng Bộ và Trung tâm Quan trắc và Phân tích tài nguyên môi trường thuộc Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Nam Định chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

BỘ TRƯỞNG

Nơi nhận:
- Như Điều 4;
- Sở TN&MT tỉnh Nam Định;
- Lưu: VT, VPMC, TCMT, ĐL (08)

Nguyễn Minh Quang

Phụ lục

LĨNH VỰC VÀ PHẠM VI ĐƯỢC CHỨNG NHẬN ĐỦ ĐIỀU KIỆN HOẠT ĐỘNG DỊCH VỤ QUAN TRẮC MÔI TRƯỜNG

Đối với Trung tâm Quan trắc và Phân tích tài nguyên môi trường, Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Nam Định

(Kèm theo Quyết định số 2256 /QĐ-BTNMT ngày 04 tháng 9 năm 2015 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường)

1. Nước:

1.1. Nước mặt ☒

1.1.1. Quan trắc hiện trường:

- Thông số (đo tại hiện trường):

TT	Tên thông số	Tên/số hiệu phương pháp sử dụng	Dải đo
1	pH	TCVN 6492:2011	2 ÷ 12
2	Nhiệt độ	SMEWW 2550B:2012	4 ÷ 50 ^{0}C
3	Hàm lượng ôxy hòa tan (DO)	TCVN 7325:2004	0 ÷ 16 mg/L
4	Độ dẫn điện (EC)	SMEWW 2510B:2012	0 ÷ 50 mS/cm
5	Tổng chất rắn hòa tan (TDS)	SOP.05/ĐN	0 ÷ 1.999 mg/L

SOP.05/ĐN: phương pháp nội bộ hướng dẫn đo TDS tại hiện trường.

- Lấy và bảo quản mẫu:

TT	Loại mẫu	Tên/số hiệu phương pháp sử dụng
1	Mẫu nước mặt	TCVN 6663-1:2011, TCVN 6663-6:2008, TCVN 5994:1995, TCVN 6663-3:2008

1.1.2. Phân tích môi trường:

TT	Tên thông số	Tên/số hiệu phương pháp sử dụng	Giới hạn phát hiện/ Phạm vi đo
1	Tổng chất rắn lơ lửng (TSS)	TCVN 6625:2000	5,0 mg/L
2	Nhu cầu ôxy hóa học (COD)	SMEWW 5220C:2012	2,0 mg/L
3	Nhu cầu ôxy sinh hóa (BOD_5)	TCVN 6001-1:2008	1,0 mg/L
4	Clorua (Cl^-)	TCVN 6194:1996	3,0 mg/L
5	Nitrit (NO_2^-)	TCVN 6178:1996	0,003 mg/L
6	Nitrat (NO_3^-)	TCVN 6180:1996	0,01 mg/L

TT	Tên thông số	Tên/số hiệu phương pháp sử dụng	Giới hạn phát hiện/ Phạm vi đo
7	Photphat (PO_4^{3-})	TCVN 6202:2008	0,01 mg/L
8	Amoni (NH_4^+)	TCVN 6179-1:1996	0,03 mg/L
9	Mangan (Mn)	SMEWW 3111B:2012	0,01 mg/L
10	Crom (VI)	TCVN 7939:2008	0,003 mg/L
11	Sắt (Fe)	TCVN 6177:1996	0,03 mg/L
12	Asen (As)	TCVN 6626:2000	0,002 mg/L
13	Chì (Pb)	SMEWW 3113B:2012	0,003 mg/L
14	Cadimi (Cd)	SMEWW 3113B:2012	0,40 µg/L
15	Đồng (Cu)	TCVN 6193:1996	0,03 mg/L
16	Kẽm (Zn)	TCVN 6193:1996	0,01 mg/L
17	Niken (Ni)	TCVN 6193:1996	0,03 mg/L
18	Thủy ngân (Hg)	TCVN 7877:2008	0,10 µg/L
19	Crom tổng số	TCVN 6222:2008	0,01 mg/L
20	Chất hoạt động bề mặt	TCVN 6622-1:2000	0,03 mg/L
21	Tổng dầu, mỡ	TCVN 5070:1995	0,30 mg/L
22	Coliform	TCVN 6178-1:2009	1 Vi khuẩn/100 mL
		TCVN 6178-2:2009	3 MPN/100 mL

1.2. Nước thải ☒

1.2.1. Quan trắc hiện trường:

- Thông số (đo tại hiện trường):

TT	Tên thông số	Tên/số hiệu phương pháp sử dụng	Dải đo
1	pH	TCVN 6492:2011	2 ÷ 12
2	Nhiệt độ	SMEWW 2550B:2012	4 ÷ 50 ^{0}C
3	Tổng chất rắn hòa tan (TDS)	SOP.05/ĐN	0 ÷ 1.999 mg/L

SOP.05/ĐN: phương pháp nội bộ hướng dẫn đo TDS tại hiện trường.

- Lấy và bảo quản mẫu:

TT	Loại mẫu	Tên/số hiệu phương pháp sử dụng
1	Mẫu nước thải	TCVN 6663-1:2011, TCVN 5999:1995, TCVN 6663-3:2008

1.2.2. Phân tích môi trường:

TT	Tên thông số	Tên/số hiệu phương pháp sử dụng	Giới hạn phát hiện/ Phạm vi đo
1	Độ màu	TCVN 6185:2008	5,0 Pt-Co
2	Tổng chất rắn lơ lửng (TSS)	TCVN 6625:2000	5,0 mg/L
3	Nhu cầu ôxy hóa học (COD)	SMEWW 5220C:2012	2,0 mg/L
4	Nhu cầu ôxy sinh hóa (BOD_5)	TCVN 6001-1:2008	1,0 mg/L
5	Clorua (Cl^-)	TCVN 6194:1996	3,0 mg/L
6	Nitrat (NO_3^-)	SMEWW 4500-NO_3^-.E:2012	0,03 mg/L
7	Photphat (PO_4^{3-})	TCVN 6202:2008	0,01 mg/L
8	Sunfua (S^{2-})	SMEWW4500-S^{2-}.F:2012	0,03 mg/L
9	Amoni (NH_4^+)	TCVN 5988:1995	0,30 mg/L
10	Clo dư	TCVN 6225-3:2011	0,20 mg/L
11	Mangan (Mn)	SMEWW 3111B:2012	0,01 mg/L
12	Crom (VI)	TCVN 6658:2000	0,015 mg/L
13	Sắt (Fe)	TCVN 6177:1996	0,03 mg/L
14	Asen (As)	TCVN 6626:2000	0,002 mg/L
15	Chì (Pb)	SMEWW 3113B:2012	0,003 mg/L
16	Cadimi (Cd)	SMEWW 3113B:2012	0,40 µg/L
17	Đồng (Cu)	TCVN 6193:1996	0,03 mg/L
18	Kẽm (Zn)	TCVN 6193:1996	0,01 mg/L
19	Niken (Ni)	TCVN 6193:1996	0,03 mg/L
20	Thủy ngân (Hg)	TCVN 7877:2008	0,10 µg/L
21	Tổng Nitơ	TCVN 6638:2000	3,0 mg/L
22	Tổng Photpho	TCVN 6202:2008	0,02 mg/L
23	Chất hoạt động bề mặt	TCVN 6622-1:2000	0,03 mg/L
24	Dầu, mỡ động thực vật	TCVN 5070:1995	0,30 mg/L
25	Dầu, mỡ khoáng	TCVN 5070:1995	0,30 mg/L
26	Coliform	TCVN 6178-1:2009	1 Vi khuẩn/100 mL
		TCVN 6178-2:2009	3 MPN/100 mL

1.3. Nước dưới đất ☒

1.3.1. Quan trắc hiện trường:

- Thông số (đo tại hiện trường):

TT	Tên thông số	Tên/số hiệu phương pháp sử dụng	Dải đo
1	pH	TCVN 6492:2011	2 ÷ 12
2	Nhiệt độ	SMEWW 2550B:2012	4 ÷ 50 ^{0}C
3	Hàm lượng ôxy hòa tan (DO)	TCVN 7325:2004	0 ÷ 16 mg/L
4	Độ dẫn điện (EC)	SMEWW 2510B:2012	0 ÷ 50 mS/cm
5	Tổng chất rắn hòa tan (TDS)	SOP.05/ĐN	0 ÷ 1.999 mg/L

SOP.05/ĐN: phương pháp nội bộ hướng dẫn đo TDS tại hiện trường.

- Lấy và bảo quản mẫu:

TT	Loại mẫu	Tên/số hiệu phương pháp sử dụng
1	Mẫu nước dưới đất	TCVN 6663-1:2011, TCVN 6663-11:2011, TCVN 6663-3:2008

1.3.2. Phân tích môi trường:

TT	Tên thông số	Tên/số hiệu phương pháp sử dụng	Giới hạn phát hiện/ Phạm vi đo
1	Độ cứng	TCVN 6198:1996	5,0 mg/L
2	Chỉ số Pemanganat	TCVN 6186:1996	0,50 mg/L
3	Tổng chất rắn lơ lửng (TSS)	TCVN 6625:2000	5,0 mg/L
4	Clorua (Cl^-)	TCVN 6194:1996	3,0 mg/L
5	Nitrit (NO_2^-)	TCVN 6178:1996	0,003 mg/L
6	Nitrat (NO_3^-)	TCVN 6180:1996	0,01 mg/L
7	Sunphat (SO_4^{2-})	TCVN 6200:1996	6,6 mg/L
8	Photphat (PO_4^{3-})	TCVN 6202:2008	0,01 mg/L
9	Amoni (NH_4^+)	TCVN 6179-1:1996	0,03 mg/L
10	Mangan (Mn)	SMEWW 3111B:2012	0,01 mg/L
11	Crom (VI)	TCVN 7939:2008	0,003 mg/L
12	Sắt (Fe)	TCVN 6177:1996	0,03 mg/L
13	Asen (As)	TCVN 6626:2000	0,002 mg/L
14	Chì (Pb)	SMEWW 3113B:2012	0,003 mg/L
15	Cadimi (Cd)	SMEWW 3113B:2012	0,40 µg/L

TT	Tên thông số	Tên/số hiệu phương pháp sử dụng	Giới hạn phát hiện/ Phạm vi đo
16	Đồng (Cu)	TCVN 6193:1996	0,03 mg/L
17	Kẽm (Zn)	TCVN 6193:1996	0,01 mg/L
18	Thủy ngân (Hg)	TCVN 7877:2008	0,10 µg/L
19	Crom tổng số	TCVN 6222:2008	0,01 mg/L
20	Coliform	TCVN 6178-1:2009	1 Vi khuẩn/100 mL
		TCVN 6178-2:2009	3 MPN/100 mL

1.4. Nước biển ☒

1.4.1. Quan trắc hiện trường:

- Thông số (đo tại hiện trường):

TT	Tên thông số	Tên/số hiệu phương pháp sử dụng	Dải đo
1	pH	TCVN 6492:2011	2 ÷ 12
2	Nhiệt độ	SMEWW 2550B:2012	4 ÷ 50 ^{0}C
3	Hàm lượng ôxy hòa tan (DO)	TCVN 7325:2004	0 ÷ 16 mg/L
4	Độ dẫn điện (EC)	SMEWW 2510B:2012	0 ÷ 100 mS/cm
5	Tổng chất rắn hòa tan (TDS)	SOP.05/ĐN	0 ÷ 100 g/L

SOP.05/ĐN: phương pháp nội bộ hướng dẫn đo TDS tại hiện trường.

- Lấy và bảo quản mẫu:

TT	Loại mẫu	Tên/số hiệu phương pháp sử dụng
1	Mẫu nước biển	TCVN 6663-1:2011, TCVN 5998:1995, TCVN 6663-3:2008

1.4.2. Phân tích môi trường:

TT	Tên thông số	Tên/số hiệu phương pháp sử dụng	Giới hạn phát hiện/ Phạm vi đo
1	Tổng chất rắn lơ lửng (TSS)	TCVN 6625:2000	5,0 mg/L
2	Nhu cầu ôxy sinh hóa (BOD_5)	TCVN 6001-1:2008	1,0 mg/L
3	Amoni (NH_4^+)	TCVN 6179-1:1996	0,03 mg/L
4	Nitrat (NO_3^-)	SMEWW 4500-NO_3^-.E:2012	0,03 mg/L
5	Mangan (Mn)	SMEWW 3111B:2012	0,01 mg/L
6	Sắt (Fe)	TCVN 6177:1996	0,03 mg/L

TT	Tên thông số	Tên/số hiệu phương pháp sử dụng	Giới hạn phát hiện/ Phạm vi đo
7	Asen (As)	TCVN 6626:2000	0,002 mg/L
8	Chì (Pb)	SMEWW 3113B:2012	0,003 mg/L
9	Cadimi (Cd)	SMEWW 3113B:2012	0,40 µg/L
10	Kẽm (Zn)	TCVN 6193:1996	0,01 mg/L
11	Thủy ngân (Hg)	TCVN 7877:2008	0,10 µg/L
12	Tổng dầu, mỡ	TCVN 5070:1995	0,30 mg/L
13	Coliform	TCVN 6178-1:2009	1 Vi khuẩn/100 mL
		TCVN 6178-2:2009	3 MPN/100 mL

2. Khí:

2.1. Không khí xung quanh và môi trường lao động ☒

2.1.1. Quan trắc hiện trường:

- Thông số (đo tại hiện trường):

TT	Tên thông số	Tên/số hiệu phương pháp sử dụng	Dải đo
1	Nhiệt độ	QCVN 46:2012/BTNMT	$0 \div 45^0C$
2	Độ ẩm	QCVN 46:2012/BTNMT	10 ÷ 95 %RH
3	Tốc độ gió	SOP.08/VKH	0,4 ÷ 40 m/s
4	Tiếng ồn	TCVN 7878 -2:2010	30 ÷ 130 dBA

SOP.08/VKH :phương pháp nội bộ hướng dẫn đo tốc độ gió tại hiện trường.

- Lấy và bảo quản mẫu:

TT	Tên thông số	Tên/số hiệu phương pháp sử dụng
1	Bụi lơ lửng tổng số (TSP)	TCVN 5067:1995
2	Bụi chì	TCVN 5067:1995
3	NO_2	TCVN 6137:2009
4	SO_2	TCVN 5971:1995
5	CO	HD.05/CO
6	NH_3	TCVN 5293:1995

HD.05/CO: Quy trình nội bộ hướng dẫn lấy mẫu CO tại hiện trường.

2.1.2. Phân tích môi trường:

TT	Tên thông số	Tên/số hiệu phương pháp sử dụng	Giới hạn phát hiện/ Phạm vi đo
1	Bụi lơ lửng tổng số (TSP)	TCVN 5067:1995	10 $\mu g/m^3$
2	Bụi chì	TCVN 6152:1996	0,5 $\mu g/m^3$
3	NO_2	TCVN 6137:2009	4 $\mu g/m^3$
4	SO_2	TCVN 5971:1995	7 $\mu g/m^3$
5	CO	HD.05/CO	2.800 $\mu g/m^3$
6	NH_3	TCVN 5293:1995	35 $\mu g/m^3$

HD.05/CO: Quy trình nội bộ hướng dẫn phân tích CO trong phòng thí nghiệm.

3. Đất ☒

Quan trắc hiện trường:

- Lấy và bảo quản mẫu:

TT	Loại mẫu	Tên/số hiệu phương pháp sử dụng
1	Mẫu đất	TCVN 4046:1985, TCVN 7538-2:2005

4. Trầm tích ☒

Quan trắc hiện trường:

- Lấy và bảo quản mẫu:

TT	Loại mẫu	Tên/số hiệu phương pháp sử dụng
1	Mẫu trầm tích	TCVN 6663-13:2000, TCVN 6663-15:2004

5. Bùn ☒

Quan trắc hiện trường:

- Lấy và bảo quản mẫu:

TT	Loại mẫu	Tên/số hiệu phương pháp sử dụng
1	Mẫu bùn	TCVN 6663-13:2000, TCVN 6663-15:2004